

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2020/DS-PT
Ngày 16 tháng 6 năm 2020
“V/v: Tranh chấp hôn nhân và
gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Hương

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Việt Tiến
Ông Nguyễn Hà Giang

- Thư ký phiên tòa: Bà Phùng Thị Phương Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Quỳnh Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 08/2020/TLPT-HNGĐ ngày 07 tháng 02 năm 2020 về việc “tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 49/2019/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 06/2020/QĐXXPT-HNGĐ ngày 19 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1973(có mặt);

Địa chỉ: Ban chỉ huy Quân sự huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Hiện cư trú tại: Ban chỉ huy Quân sự huyện T, tỉnh Phú Thọ.

2. Bị đơn: Chị Hoàng Thị L, sinh năm 1984(có mặt);

Địa chỉ: Khu 7, xã A, huyện P, tỉnh Phú Thọ.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Quý Tín dụng nhân dân xã A, huyện P, tỉnh Phú Thọ.

Địa chỉ: Khu 5, xã A, huyện P, tỉnh Phú Thọ

Người đại diện theo pháp luật: Bà Hoàng Thị T, sinh năm 1983; Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

3.2 Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1949(có mặt);

Địa chỉ: Khu 7, xã A, huyện P, tỉnh Phú Thọ.

3.3 Bà Đỗ Thị T, sinh năm 1952;

Địa chỉ: Khu 7, xã A, huyện P, tỉnh Phú Thọ.

3.4 Ông Hoàng Văn V, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Khu 5, xã A, huyện P, tỉnh Phú Thọ.

3.5 Anh Hoàng Văn C, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Khu 10, xã T, huyện P, tỉnh Phú Thọ.

(Tòa án không triệu tập Quỹ tín dụng nhân dân xã A, bà Đỗ Thị T, ông Hoàng Văn V và anh Hoàng Văn C)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn, tại bản tự khai và tại phiên tòa anh Nguyễn Văn M trình bày: Anh Nguyễn Văn M và chị Hoàng Thị L tự nguyện kết hôn và có đăng ký ngày 12/8/2012 tại Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã A, huyện P, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn anh chị thuê nhà sống cùng nhau. Đến khoảng năm 2013 vợ chồng anh chị phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống. Hiện nay, vợ chồng đã sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng thực sự không còn, anh M đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị L.

Phía bị đơn là chị Hoàng Thị L trình bày: Về thời gian, điều kiện kết hôn và quá trình vợ chồng chung sống, như anh M trình bày là đúng. Quá trình chung sống tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận hạnh phúc, sau đó thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Hiện nay, vợ chồng đã sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay anh M làm đơn xin ly hôn, chị L cũng thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh M và chị L cùng xác định vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Minh Q, sinh ngày: 01/3/2015.

Khi ly hôn cả anh M và chị L đều đề nghị là người được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, anh M và chị L không có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Về nợ chung:

- Theo anh M xác định vợ chồng có 02 khoản nợ chung sau:

+ Khoản nợ vay tại Quỹ tín dụng nhân dân xã A với số tiền là 60.000.000 đồng, hợp đồng tín dụng vẫn còn thời hạn. Khi ly hôn, anh M yêu cầu mỗi người có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ khoản nợ và lãi phát sinh.

+ Khoản nợ vay của bà Nguyễn Thị H với số tiền là 201.600.000 đồng. Mục đích của khoản vay nhằm chi trả vào những công việc sau: Chữa bệnh cho con; trả nợ cho vợ đã ly hôn của anh là chị Trịnh Thị N ở thôn T, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc 50.000.000 đồng; sửa chữa ngôi nhà hai vợ chồng đã thuê của ông Hoàng Văn C ở khu 10, xã Tiên Du, huyện P, tỉnh Phú Thọ. Việc bà H yêu cầu anh có nghĩa vụ phải trả số tiền đã vay là không đúng vì anh về ở rể tại xã A

không quen biết bà H, do kinh tế khó khăn, nên anh có nhờ bà T đứng ra vay giúp anh làm nhiều lần. Sau đó đến năm 2015 anh viết giấy vay khoản tiền của bà H tại nhà bà T. Anh yêu cầu chị L phải có trách nhiệm cùng anh trả khoản nợ đã vay của bà H, mỗi người trả $\frac{1}{2}$ số tiền đã vay.

Đối với khoản tiền 50.000.000 đồng anh vay của ông Hoàng Văn V, anh đã trả trực tiếp cho ông V chứ không phải bà T trả cho ông V. Khi vay tiền anh có viết giấy vay nợ, sau trả hết khoản nợ đã vay anh đã lấy lại giấy vay nợ và đã tiêu hủy nên không có để cung cấp cho Tòa án. Anh M xác định hiện tại còn nợ ông V 820.000 đồng là khoản tiền lãi phát sinh, anh đồng ý trả số tiền này cho ông V.

Về khoản tiền 50.000.000 đồng trả cho chị N là vợ đã ly hôn của anh và khoản tiền 50.000.000 đồng trả cho ông V, bà T trình bày đó là tiền của bà cho anh vay, anh không đồng ý và không nhất trí trả các khoản tiền nêu trên cho bà T.

- Theo chị L xác định vợ chồng chỉ có 01 khoản nợ chung là khoản nợ vay tại Quỹ tín dụng nhân dân xã A với số tiền là 60.000.000 đồng, hợp đồng tín dụng vẫn còn thời hạn. Khi ly hôn, chị và anh M thống nhất mỗi người có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ khoản nợ và lãi phát sinh. Đến nay chị L đã trả cho Quỹ tín dụng nhân dân xã A $\frac{1}{2}$ khoản nợ là 30.000.000 đồng và lãi phát sinh, số tiền nợ còn lại anh M phải có trách nhiệm trả.

Về các khoản nợ khác do anh M trình bày chị L không nhất trí, cụ thể như sau: Khoản nợ vay số tiền 201.600.000 đồng của bà Nguyễn Thị H, anh M trình bày đã sử dụng vào mục đích để chi trả: Chữa bệnh cho con, trả nợ cho vợ đã ly hôn của anh là chị Trịnh Thị N ở thôn T, H, T, Vĩnh Phúc là 50.000.000đ và sửa chữa ngôi nhà hai vợ chồng đã thuê của ông Hoàng Văn C ở khu 10, xã T, huyện P, tỉnh Phú Thọ. Chị L xác định có các sự việc xảy ra như chữa bệnh cho con, sửa nhà, trả tiền cho chị N. Nhưng các khoản tiền chữa bệnh cho con, sửa nhà là do chị chi trả, tiền trả cho chị N là do chị vay của mẹ đẻ là bà T. Do vậy chị xác định số tiền 201.600.000 đồng anh M vay của bà Nguyễn Thị H là khoản nợ riêng của anh M, đồng thời chị yêu cầu anh M phải có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 50.000.000 đồng, là tiền của chị đã vay của bà để trả cho chị N.

Về tài sản chung, công sức đóng góp gia đình: Anh M, chị Loan xác định không có, không đề nghị.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà là người trực tiếp cho anh M vay số tiền 201.600.000 đồng, số tiền này anh M vay làm nhiều lần, thời gian từ năm 2012 đến năm 2015. Bà Hồng xác định, anh M là người trực tiếp vay tiền của bà nên anh M phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà, bà T không vay tiền của bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị T trình bày: Bà không biết việc anh M vay tiền của bà H, bà không trực tiếp vay bà H giúp anh M. Bà yêu cầu anh M phải có nghĩa vụ trả cho bà số tiền 50.000.000 đồng do bà đứng ra trả nợ cho ông V thay cho anh M và số tiền 50.000.000 đồng chị L vay của bà để trả cho chị N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Quỹ tín dụng nhân dân xã A do bà Hoàng Thị T đại diện trình bày: Ngày 09/10/2018, Quỹ tín dụng nhân dân xã A có cho chị L, anh M vay số tiền 60.000.000 đồng. Quỹ tín dụng đồng ý cho chị L, anh M duy trì khoản vay cho đến ngày hết hạn và đồng ý việc anh chị thỏa thuận mỗi người trả $\frac{1}{2}$ khoản nợ đã vay và lãi phát sinh của hợp đồng. Đến nay chị L đã trả cho Quỹ tín dụng nhân dân xã A $\frac{1}{2}$ khoản nợ là 30.000.000 đồng và lãi phát sinh, số tiền nợ còn lại anh M phải có trách nhiệm trả.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Văn V trình bày: Ông có cho anh M vay tiền. Thời gian cho vay như sau:

Năm 2016 ông cho anh M vay 50.000.000 đồng, số tiền này bà T đã đứng ra trả trực tiếp cho ông, ông đã nhận đủ. Cùng trong năm 2016, ông cho anh M vay 40.000.000 đồng, anh M đã trả đủ.

Năm 2017, ông cho anh M vay 30.000.000 đồng, anh M đã trả tiền nợ gốc, ông yêu cầu anh M phải trả cho ông số tiền lãi còn lại là 820.000 đồng là tiền lãi phát sinh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Hoàng Văn C trình bày: Vào khoảng năm 2012, anh M và chị L có đến thuê 01 phòng của nhà anh để ở. Khi thuê phòng hai bên có thỏa thuận với nhau, anh M và chị L được quyền coi nói, sửa chữa công trình, mọi chi phí cho việc này do anh M và chị L chi trả. Nếu hai người không thuê nữa thì được quyền tháo dỡ các công trình mà mình đã tự nguyện xây dựng. Trong thời gian thuê anh M và chị L có xây 01 phòng tắm, 01 bếp khoảng 06m². Xây 01 phòng để cắt tóc diện tích 12m², lát gạch hoa. Sau khi không có nhu cầu ở, anh M đã tháo dỡ ngói lợp và gạch lát, hiện tại còn các bức tường. Anh C ước tính số tiền để xây khoảng 8.000.000 đồng. Việc thuê phòng trọ giữa anh C, chị L, anh M đã kết thúc, hai bên đã hoàn thành các nghĩa vụ cho nhau do vậy anh C xác định giữa anh và anh M, chị L không còn liên quan.

Tại bản án sơ thẩm số 49/2019/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P đã áp dụng: điều 55, 57, 58, 60, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; các điều 357, 463, 466, 467 Bộ luật dân sự; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

1. Xử: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn M và chị Hoàng Thị L.

2. Về con chung: Giao cho chị Hoàng Thị L được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Minh Q, sinh ngày 01/3/2015 từ tháng 11/2019 cho đến khi thành niên. Anh M không phải cấp dưỡng nuôi dưỡng con chung do chị L không yêu cầu.

Hai bên có quyền và nghĩa vụ như nhau trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không bên nào được ngăn cấm.

3. Về tài sản chung, công sức đóng góp gia đình: Anh Nguyễn Văn M chị Hoàng Thị L xác định không có, nên không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Buộc anh Nguyễn Văn M và chị Hoàng Thị L phải trả cho Quỹ tín dụng nhân dân xã A số tiền 60.000.000đ (*Sáu mươi triệu đồng*) đã vay và lãi phát sinh theo hợp đồng, số tiền mỗi người phải trả là $\frac{1}{2}$ tổng số tiền đã vay và lãi phát sinh. Xác nhận chị L đã trả cho Quỹ tín dụng nhân dân xã A số tiền 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*) và lãi phát sinh. Anh M phải trả cho Quỹ tín dụng nhân dân xã A số tiền 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*) và lãi phát sinh còn lại.

5. Về nợ riêng:

- Buộc anh Nguyễn Văn M phải trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 201.600.000đ (*Hai trăm linh một triệu sáu trăm nghìn đồng*). Anh M không phải trả tiền lãi cho bà H, do bà H không yêu cầu;

- Buộc anh Hoàng Văn M phải trả cho ông Hoàng Văn V số tiền 820.000đ (*Tám trăm hai mươi nghìn đồng*).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi được thi hành án xong, tất cả các khoản tiền bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

6. Bác yêu cầu của bà Đỗ Thị T và chị Hoàng Thị L buộc anh M phải trả cho bà T số tiền 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*), do không có căn cứ để chấp nhận.

7. Về án phí: Áp dụng điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và các điều 11, 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Anh Nguyễn Văn M phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm và 11.621.000đ (*Mười một triệu sáu trăm hai mươi một nghìn đồng*) tiền án phí dân sự. Tổng số tiền án phí anh M phải nộp là: 11.921.000đ (*Mười một triệu chín trăm hai mươi một nghìn đồng*). Số tiền án phí anh M phải nộp được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số AA/2018/0002242 ngày 29/3/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ. Anh M còn phải nộp là 11.621.000đ (*Mười một triệu sáu trăm hai mươi một nghìn đồng*).

Ngoài ra bản án còn tuyên lãi suất trả chậm, tính án phí, tuyên quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 09/12/2019 nguyên đơn anh Nguyễn Văn M kháng cáo một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 49/2019/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Phú Thọ, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giao cháu Nguyễn Minh Q cho anh M trực tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu chị L cấp dưỡng và giải quyết phần nợ chung của bà Nguyễn Thị H theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh M vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo và đề nghị bổ sung yêu cầu Tòa án tỉnh Phú Thọ giải quyết việc sau khi Tòa sơ thẩm xét xử chị L đã đến lấy toàn bộ tài sản giấy tờ của anh để tại phòng ở Bộ tham mưu quân khu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của những người tiến hành tố tụng; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi vụ án được thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định pháp luật. Quan điểm về nội dung vụ án: Xét thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh M nên đề nghị áp dụng khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự bác yêu cầu kháng cáo. Không xem xét giải quyết đối với nội dung đề nghị bổ sung yêu cầu Tòa án tỉnh Phú Thọ giải quyết việc sau khi Tòa sơ thẩm xét xử chị L đã đến lấy toàn bộ tài sản giấy tờ của anh để tại phòng ở Bộ tham mưu quân khu vì không thuộc phạm vi giải quyết của cấp phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của anh Nguyễn Văn M trong hạn luật định được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Đối với nội dung kháng cáo bổ sung tại cấp phúc thẩm anh M đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết việc sau khi Tòa án sơ thẩm xét xử chị L đã đến lấy toàn bộ tài sản giấy tờ quan trọng của anh để tại phòng ở Bộ tham mưu quân khu. Kèm theo đề nghị anh nộp 01 đơn trình bày, 01 bản giải trình kèm 01 USB. Căn cứ quy định tại điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự về phạm vi xét xử phúc thẩm. Hội đồng xét xử phúc thẩm chỉ xem xét lại phần bản án sơ thẩm có kháng cáo hoặc có liên quan đến kháng cáo. Vì vậy, nội dung kháng cáo bổ sung này của anh không thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp phúc thẩm. Anh có quyền làm đơn đề nghị giải quyết yêu cầu này theo quy định của pháp luật trong một vụ án khác.

[2] Về nội dung kháng cáo: anh M không đồng ý với bản án sơ thẩm số 49/2019/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Phú Thọ. Anh yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giao cháu Nguyễn Minh Q cho anh trực tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu chị L cấp dưỡng và giải quyết phần nợ chung của bà Nguyễn Thị H theo quy định pháp luật.

[2.1] Về yêu cầu được nuôi con chung: Anh M cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm quyết định giao cháu Q cho chị L là không phù hợp bởi chị L không có việc làm ổn định, gia đình chị L không được học tập giáo dục đầy đủ, mặt khác anh có thu nhập ổn định, có nhà thừa kế, anh chỉ còn 02 năm nữa là được nghỉ hưu theo quy định nên anh có điều kiện nuôi dưỡng cháu Q hơn. Căn cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự tại phiên tòa cho thấy chị L hiện nay đang làm tại công ty TNHH S có thu nhập ổn định 7.000.000đ (Bảy

triệu đồng) và có chỗ ở ổn định tại khu 7, xã A, huyện P, tỉnh Phú Thọ (BL 22). Như vậy, cả anh M và chị L đều đủ điều kiện nuôi con. Tuy nhiên, xét thấy từ khi anh chị ly thân đến nay cháu Q vẫn ở cùng chị L, do chị L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, mặc dù anh M cho rằng còn 02 năm nữa anh về hưu, hiện anh có công việc và thu nhập ổn định hơn chị L và đơn vị sẽ tạo điều kiện để anh làm việc hành chính có thời gian chăm sóc con nhưng đặc thù công việc của anh M là môi trường quân đội, việc phân công công việc anh không chủ động được. Mặt khác tại thời điểm này cháu Q còn nhỏ mới hơn 5 tuổi để đảm bảo tốt hơn mọi điều kiện cho cháu Q phát triển ổn định cả về thể chất và tinh thần rất cần được ở gần mẹ để được mẹ trực tiếp chăm sóc giáo dục và ổn định cuộc sống. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định giao cháu Q cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Tại cấp phúc thẩm ngoài lời trình bày anh M không có căn cứ nào khác, do vậy kháng cáo của anh M không có căn cứ để chấp nhận.

[2.2] Đối với khoản nợ 201.600.000đ của bà H: anh M cho rằng đây là khoản nợ chung của hai vợ chồng, có những lúc anh đến vay có những lúc do chị L và bà T mẹ vợ anh vay. Số tiền này anh vay để sử dụng trả tiền chữa bệnh cho con, trả tiền sửa chữa nhà hai vợ chồng ở thuê và trả nợ cho vợ cũ của anh số tiền 50.000.000,đ.

Quá trình giải quyết chị L, anh M đều xác nhận có sự việc con anh chị đi khám chữa bệnh và sửa chữa nhà đi thuê nhưng cả hai anh chị đều không thống nhất được về người đã chi số tiền đi khám chữa bệnh cho con và tiền thuê, sửa chữa nhà trọ. Tuy nhiên, anh Hoàng Văn C là người cho thuê xác định đối với tiền thuê, sửa chữa nhà trọ cả hai anh chị là người trả tiền. Ngoài ra anh M thừa nhận trong khoản tiền vay của bà H có 50.000.000, đ trả cho vợ cũ là chị Trịnh Thị Nga. Ngoài lời trình bày, anh M không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình là có căn cứ. Anh M cũng không chứng minh được đã sử dụng vào mục đích chung cho gia đình. Trên thực tế bà H cho rằng bà trực tiếp cho anh M vay nhiều lần sau viết thành 01 giấy vay tiền, giấy vay tiền do một mình anh M ký, bà không đưa tiền cho chị L, bà T vay như anh M trình bày nên bà yêu cầu anh M có nghĩa vụ trả nợ. Chị L không thừa nhận toàn bộ khoản vay này là nợ chung. Theo đó việc tòa án cấp sơ thẩm buộc anh M là người trực tiếp vay của bà H phải trả toàn bộ số tiền 201.600.000đ cho bà H là có cơ sở, kháng cáo của anh M không có cơ sở chấp nhận.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tại phiên tòa phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên anh Nguyễn Văn M phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

[1].Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của anh Nguyễn Văn M. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 49/2019/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ Điều 55, 57, 58, 60, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 357, 463, 466, 467 Bộ luật dân sự; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị Quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

[2]. Xử:

Về con chung: Giao cho chị Hoàng Thị L được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Minh Q, sinh ngày 01/3/2015 từ tháng 11/2019 cho đến khi thành niên. Anh M không phải cấp dưỡng nuôi dưỡng con chung do chị L không yêu cầu.

Hai bên có quyền và nghĩa vụ như nhau trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không bên nào được ngăn cấm.

Về nợ riêng:

- Buộc anh Nguyễn Văn M phải trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 201.600.000đ (Hai trăm linh một triệu sáu trăm nghìn đồng). Anh M không phải trả tiền lãi cho bà H, do bà H không yêu cầu;

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi được thi hành án xong, tất cả các khoản tiền bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn M phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 11.621.000đ (Mười một triệu sáu trăm hai mươi một nghìn đồng) tiền án phí dân sự. Tổng số tiền anh M phải nộp là 11.921.000đ (Mười một triệu chín trăm hai mươi một nghìn đồng) Số tiền án phí anh M phải nộp được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số AA/2018/0002242 ngày 29/3/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Phú Thọ. Anh M còn phải nộp là 11.621.000đ (Mười một triệu sáu trăm hai mươi một nghìn đồng)

Án phí phúc thẩm: Anh M phải chịu 300.000,đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí phúc thẩm.Nhưng được trừ vào 300.000,đ(Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm anh M đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002280 ngày 10/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Phú Thọ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7a,7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND T.Phú Thọ;
- Chi cục THADS huyện P;
- TAND huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thùy Hương